

từ
Sàigòn
tới
thành phố
Hồ Chí Minh

PHẦN THỨ BA

NGHIÊN CỨU DÂN SỐ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cuộc điều tra dân số Việt Nam đầu tiên khởi sự vào tháng hai năm 1921. Kể từ ngày đó trở đi, không có cuộc điều tra nào khác đã được thực hiện, vì nhiều biến cố liên tiếp xảy ra (đệ nhị thế chiến, quân lực Nhật Bản chiếm đóng bán đảo Đông Dương, chiến tranh giành lại độc lập Việt Nam) đã ngăn trở chính quyền thuộc địa Pháp tiếp tục cuộc điều tra dân số Việt Nam. Con số thống kê dân số vào đầu năm 1958 là những con số ước lượng, căn cứ trên kết quả



Nam Á

của cuộc kiểm tra dân số kể trên. Lẽ dĩ nhiên, các số liệu thống kê không được chính xác.

Nhờ hòa bình được vẫn hồi (1955 - 1960) và đáp lời mời của Tổng thống Ngô Đình Diệm, một phái đoàn của Liên Hiệp Quốc, dưới sự hướng dẫn của Louis Joseph Lebret, đã thực hiện cuộc điều tra về “các điều kiện sinh sống và các nhu cầu của nhân dân Việt Nam”, các kết quả của cuộc điều tra này được công bố vào năm 1956. Tiếp theo bản phúc trình của Liên Hiệp Quốc, Viện Quốc Gia Thống Kê Sài Gòn thực hiện cuộc điều tra về “điều kiện sinh sống của dân Sài Gòn”, năm 1958 (cuộc thăm dò theo tỷ lệ 1/60) và năm 1967. Những kết quả của cuộc điều tra này đã được phổ biến vào các năm 1962 và 1969.

Cuộc điều tra của Viện Quốc Gia Thống Kê Sài Gòn và công trình khảo cứu của Bà Nguyễn Thị Cúc trong luận án tiến sĩ về “dân số Sài Gòn cho đến năm 1969”, cung cấp nhiều dữ kiện quý báu, về sự biến chuyển dân số, cách cấu tạo dân số theo phái và tuổi tác và các thành phần dân hoạt động được xếp theo nghề nghiệp xã hội, trước khi chính quyền miền Nam bị sụp đổ năm 1975.

I.- SỰ BIẾN CHUYỂN DÂN SỐ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ trên các tài liệu căn bản này và trên các bản

đồ tăng trưởng thành phố (các bản đồ số 4 và số 7), người ta phân biệt 4 giai đoạn phát triển của thành phố Hồ Chí Minh.

1/- Giai đoạn gia tăng dân số lần thứ nhất từ năm 1921 đến năm 1946

- Số liệu thống kê dân số Saigon - Chợ Lớn, theo cuộc kiểm tra dân số

- vào tháng hai năm 1921 177.000 người

- ước lượng vào năm 1931 256.000 người

- ước lượng vào năm 1946 492.000 người

Đặc tính của sự gia tăng dân số trong giai đoạn này là nhanh chóng và đều đều. Trong 25 năm dân Sài Gòn - Chợ Lớn tăng gấp ba lần. Các số liệu thống kê không có chi tiết nào quan trọng về thành phần dân số sắp xếp theo phái và theo tuổi tác. Sinh suất được ước lượng là 40% và tử suất là 27%, như vậy gia tăng tự nhiên dân số là 1,3% mỗi năm. Với mức gia tăng tự nhiên dân số thấp, người ta chỉ có thể giải thích nhịp gia tăng dân số Sài Gòn - Chợ Lớn nhanh chóng do hiện tượng di dân từ các tỉnh về thủ đô. Vì thiếu các dữ kiện thống kê về hiện tượng di dân này, nên tác giả không thể nghiên cứu vấn đề di dân.

2/- Giai đoạn gia tăng dân số lần thứ nhì, từ năm 1946 đến năm 1955.

Dân số Sài Gòn - Chợ Lớn được ước lượng như sau:

— 1951 : 1.601.700 dân

— 1954 : 1.723.400 “

— 1955 : 1.900.800 ”

Giai đoạn tăng trưởng thành phố nổi bật trong thời kỳ này là hiện tượng “bùng nổ” dân số. Trong thời gian 9 năm, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn tăng vọt gấp 4 lần, tăng từ 492.000 dân năm 1946 lên 1.900.800 năm 1955. Nhưng cũng trong khoảng thời gian này, xuất gia tăng tự nhiên dân số, theo sự ước lượng của Tòa đô chánh Sài Gòn, vẫn cố định: 1,3%. Như vậy, hiện tượng “bùng nổ” dân số kỳ lạ này chỉ có thể được giải thích là do chiến tranh giành độc lập (1945 - 1954) gây nên. Thôn dân phải rời bỏ các vùng tác chiến và các vùng kém an ninh, về tỵ nạn trong các thành phố, nhất là tại Sài Gòn - Chợ Lớn để có việc làm. Vì vậy, nên có hiện tượng thôn dân di cư đổ dồn về thủ đô miền Nam. Những làn sóng di cư không ngớt gia tăng trong những năm đầu của thập niên 50. Sự kiện đó đã đặt cho chánh phủ nhiều vấn đề khó khăn trên phương diện kinh tế, xã hội (nạn khan hiếm nhà cửa, nạn thất nghiệp gia tăng, nạn thiếu niên phạm pháp, nạn gái mãi dâm), vấn đề thiếu vệ sinh trong các xóm lao động, trở thành những trung tâm phát sinh ra nhiều bệnh truyền nhiễm (bệnh ho lao) và nhiều bệnh dịch (bệnh đậu mùa, thiên thời, dịch hạch). Tình trạng bi đát này trở nên trầm trọng hơn nữa, sau khi quân đội

Pháp triệt thoái ra khỏi Việt Nam, theo tinh thần của Hiệp Định Genève (Làn sóng di cư của đồng bào miền Bắc vào Nam tỵ nạn Cộng Sản, tập kết quân đội và công chức quốc gia về miền Nam, trong những năm 1954 - 1955).

3/- Giai đoạn phát triển thành phố lần thứ ba từ năm 1956 đến năm 1964.

Sau khi lên nắm chính quyền vào tháng 7 năm 1955, Ngô Đình Diệm áp dụng ngay tức khắc nhiều biện pháp, nhằm giải quyết khẩn trương các vấn đề khó khăn nêu trên.

a/- Cải thiện điều kiện sinh sống của giới chức các cấp

Sau khi Pháp triệt thoái ra khỏi miền Nam và trả lại cho chính phủ miền Nam nhiều cư xá, các bộ được giao phó trọng trách phân phối nhà cửa, để an cư lạc nghiệp các công chức. Đồng thời, nhiều cư xá mới mẻ được xây cất, nhằm mục đích hữu sản hoá nhà cửa cho các cấp lãnh đạo và giới công chức (làng đại học Thủ Đức thuộc viện đại học Sài Gòn, cư xá thẩm phán và công chức cao cấp ở phía Nam phi cảng Tân Sơn Nhứt thuộc quận Tân Bình, cư xá Chí Hoà dành cho các sĩ quan cấp tá trở lên, cư xá Lữ Gia ở Phú Thọ cho giới công chức, giáo chức đệ nhất, đệ nhị cấp, giáo viên vv..)

b/- Cải thiện điều kiện sức khoẻ của dân chúng trong các xóm lao động.

Các đầm lầy, ao hồ, ruộng lúa vv.. trong các xóm lao động Khánh Hội (Quận 4), Bàn Cờ, Vườn Chuối (Quận 3)

đều được lấp bằng. Nhiều đoàn y tế, dưới sự chỉ đạo của bộ y tế, có nhiệm vụ bài trừ các ổ ruồi, muỗi, bằng cách xịt thuốc D.T.T và áp dụng biện pháp chích ngừa các loại bệnh truyền nhiễm (ho lao), các bệnh dịch tái diễn thường xuyên mỗi năm (bệnh đậu mùa, thiên thời, dịch hạch, ban cua...). Đèn điện và vòi nước công cộng được thiết lập trong các xóm lao động.

c/- Khẩn trương thực hiện công trình chỉnh trang thành phố và các vùng ngoại ô phía Bắc, Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn.

Nhiều công trình quy mô lấp bằng các ao đầm, trũng thấp vv..được xúc tiến nhanh chóng, vượt khỏi các rạch Bùng Binh và Thị Nghè (bản đồ số 4). Nhiều đường xá được xây cất, cùng lúc với việc thành lập khu kỹ nghệ Sài Gòn - Biên Hòa. Nhờ đó, giới lao động có đồng lương thấp, có thể rời Sài Gòn, về sinh sống ở ngoại ô thành phố thuộc các vùng thị nghè, Phú Nhuận, Tân Bình, Gò Vấp (của tỉnh Gia Định).

d/- Thực hiện cải cách điền địa và khu trù mật

Song song với việc cải tiến dân sinh của thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, Tổng thống Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách cải cách điền địa, dinh điền và khu trù mật, nhằm mục đích hữu sản hoá ruộng đất cho giới tá điền và đồng bào di cư miền Bắc, mỗi gia đình được quyền có sở hữu từ

3 đến 5 mẫu Tây. Nhờ các biện pháp này, Tổng thống Diệm đã thành công:

— Hăm bớt đà di dân cố hữu của giới nông dân nghèo khổ ở Trung nguyên Trung phần, và ở các tỉnh trung ương Nam phần đông dân cư của đồng bằng Cửu Long, về thủ đô để tìm việc làm, bằng cách hướng dẫn họ cùng với đồng bào di cư nạn cộng sản về sinh cơ lập nghiệp tại các khu dinh điền hay khu trù mật.

— Giải tỏa bớt nạn áp lực nhân mãn ở thành phố Sài Gòn, khuyến khích giới lao động rời thủ đô về sinh sống ngoại ô.

Theo kết quả của cuộc điều tra dân số Sài Gòn được công bố năm 1962, thì dân Sài Gòn đã giảm xuống một cách rõ rệt : Từ 1.900.800 dân năm 1955, con số này chỉ còn có 1.383.000 năm 1959. Trong thời gian 4 năm, trên nửa triệu dân Sài Gòn đã rời khỏi thủ đô. Từ năm 1959 đến năm 1964, nhịp độ gia tăng dân số Sài Gòn có tính cách khiêm tốn (1.400.000 dân năm 1960, 1.431.000 năm 1964). Sinh suất được ước lượng là 38% và tử xuất 12%. So với thời kỳ giữa hai đại thế chiến, suất gia tăng tự nhiên dân số tăng gấp đôi : 2,6%, so với 1,3% năm 1936 - 1937 :

	1936 - 1937	1960 - 1964
	(ước lượng)	(Thăm dò trên 1/60)
— Sinh suất	40%	36%

— Tử suất	27%	12%
— Gia tăng tự nhiên	1,3%	2,6%

Các dữ kiện thống kê có nhiều ý nghĩa :

— Số dân Sài Gòn gia tăng từ năm 1960 đến 1964 là 47.800 người, trung bình, kém hơn 1% mỗi năm. Như vậy, suất gia tăng dân số Sài Gòn thật thấp, kém hơn suất gia tăng tự nhiên dân số 2,6%. Nói cách khác, hiện tượng “giảm dân” Sài Gòn vẫn còn tiếp diễn: dân Sài Gòn rời thủ đô về sinh sống ở ngoại ô, hoặc hồi hương về sinh cơ lập nghiệp ở các tỉnh quê quán. Tuy nhiên, hiện tượng giảm dân Sài Gòn trở nên yếu kém dần, trong những năm đầu của thập niên 60.

— Suất gia tăng tự nhiên dân Sài Gòn cao, nhờ tử suất của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi) được suy giảm đều (10,5% năm 1962) và nhờ sự cải tiến không ngừng điều kiện sức khỏe của dân chúng ở thủ đô.

— Tử suất giảm bớt nhanh chóng, nhờ tử suất trẻ sơ sinh tụt giảm. Được ước lượng khoảng 20% năm 1936 - 1937, tử suất trẻ sơ sinh giảm xuống còn 10,5% năm 1962 - 1964, như vậy, có sự giảm bớt đến 50%

— Sinh suất, tuy có giảm đôi chút, so với thời kỳ giữa hai đại thế chiến, vẫn còn cao: 38%, tương ứng với mức sinh sản tự nhiên. Các đạo luật cấm hạn chế sinh sản và phá thai của thời thuộc địa Pháp vẫn còn hiệu lực dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Hơn nữa, các đạo luật này lại được “luật

gia đình” của bà dân biểu Ngô Đình Nhu tăng cường thêm, cấm ly dị.

Sau một thời gian lắng dịu, từ năm 1960 đến năm 1964, hiện tượng gia tăng dân số tái xuất hiện mạnh mẽ, kể từ năm 1965.

4/- Giai đoạn gia tăng dân số lần thứ tư, từ năm 1965 đến năm 1975.

Thời gian này được nổi bật nhất là giai đoạn chiến tranh xâm lược của Công Sản Bắc Việt. Cuộc chiến thật tàn khốc và đẫm máu, so với thời kỳ chiến tranh giành độc lập còn hơn nhiều. Thừa dịp Tổng thống Diệm gặp nhiều khó khăn chính trị trong nội bộ (1960 - 1963), Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam phát động mạnh chiến tranh du kích. Các khu dinh điền, khu trù mật và các ấp chiến lược đều là những mục tiêu ưu tiên, mà Việt Cộng tìm đủ mọi cách đánh đổ chính sách. Mục đích kiểm soát thôn dân, nguồn cung cấp lương thực, nhân lực và tài chánh vô tận. Sau khi Tổng thống Diệm và em ruột của Ông, Ngô Đình Nhu, bị giết chết trong cuộc đảo chánh thành công ngày 1-11-1963, Hội Đồng Quân Lực V.N.C.H. quyết định bãi bỏ chính sách ấp chiến lược. Vì hệ thống phòng thủ tự vệ không còn hữu hiệu nữa, nên an ninh trong các khu dinh điền, khu trù mật và ấp chiến lược không được bảo đảm, bắt buộc một số nông dân rời bỏ nông thôn về tỵ nạn chiến tranh trong các thành phố.

Làn sóng di dân về Sài Gòn đã bắt đầu từ năm 1962, gia tăng mạnh mẽ, kể từ năm 1965, ngày mà quân lực Hoa Kỳ và các nước đồng minh khác quyết định trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến Việt Nam, thể theo lời yêu cầu của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.

Các đợt di dân tỵ nạn chiến tranh đổ dồn về thủ đô, làm cho dân số Sài Gòn tăng vọt cực kỳ nhanh chóng từ năm 1965 đến năm 1974 :

- ước lượng năm 1965 :	. . .	1.485.000	dân Sài Gòn
- " 1966 :	. . .	1.518.000	"
- " 1967 :	. . .	1.640.000	"
- " 1968 :	. . .	1.682.000	"
- " 1970 :	. .	1.761.000	"
- " 1971 :	. . .	1.804.000	"
- " 1974 :	. . .	1.860.000	"

Từ 1.485.000 người năm 1965, dân số Sài Gòn tăng lên 1.860.000 người năm 1974, trung bình suất gia tăng mỗi năm là 2,8%. Thủ đô trở lại tình trạng của năm 1955. Các khu đất trống trong thành phố được tận dụng. Nhiều nhà ổ chuột xuất hiện trong các xóm lao động, xâm chiếm các lề đường, phía sau vỉa hè của các cao ốc và dọc theo các ngõ dẫn vào các cư xá. Nhiều nhà sàn và nhà ghe xâm chiếm hai bên bờ rạch Bến Nghé, Kinh Đôi và các kinh đào phụ (quận 4,5,6,7,8 v.v..) Sài Gòn lại bị áp lực nhân mãn trầm trọng. Vì

thiếu nhà cửa và tiền thuê mướn nhà quá đắt, nên đa số những người từ tỉnh di cư về thủ đô, sau năm 1965, phải sinh sống ở ngoại ô.

Nhờ viện trợ Mỹ trong chương trình xây cất và hiện đại hoá hệ thống đường bộ, các công trình chính trang thành phố Sài Gòn và ngoại ô, bị gián đoạn dưới thời Tổng thống Diệm, được thực hiện nhanh chóng giữa lúc chiến tranh xâm lược của Cộng Sản Bắc Việt. Các trục giao thông quan trọng (Đại lộ Trần Quốc Toản, đại lộ Trần Hưng Đạo, các đường Phan Thanh Giản, Hồng Thập Tự vv..) nối liền ba thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định được chính trang và mở rộng, cùng lúc với các quốc lộ nối liền Thủ đô với miền Tây (quốc lộ 4) và Miền Đông (quốc lộ 1, 20 và 13 vv..). Ngoại ô được mở rộng về phía Tây và phía Đông Bắc, dọc theo các quốc lộ kể trên. Sau cùng, cả ba thành phố dính liền với nhau, tạo thành một Liên Thị vĩ đại tập trung 4 triệu dân, năm 1974. Diện tích Thủ đô Sài Gòn tăng gần gấp đôi, từ 36 cây số vuông năm 1940 lên đến 70 cây số vuông năm 1970. Đặc biệt sự gia tăng dân số tại các vùng ngoại ô cực kỳ nhanh chóng.

— Ước lượng vào năm 1965 :

* Sài Gòn và ngoại ô :.....2.474.000 người

* Thủ đô Sài Gòn :.....1.860.000 người

— Ước lượng vào năm 1974 :

* Sài Gòn và ngoại ô :.....4.000.000 người

* Thủ đô Sài Gòn :.....1.860.000 người

Dân số ngoại ô Sài Gòn đã gia tăng trên gấp đôi, trong khoảng thời gian 9 năm (non 1 triệu năm 1965. 2.140.000 năm 1974), trong số này có 421.300 dân thành phố Gia Định, tính ra suất gia tăng trung bình mỗi năm là 12,9% (trên gấp 4 lần xuất gia tăng dân số của Thủ đô Sài Gòn cùng một thời gian kể trên). Theo kết quả của cuộc điều tra, sinh suất Sài Gòn và ngoại ô vào năm 1969 bị suy giảm đôi chút, 36‰ (thay vì 38‰ năm 1962), tử suất hạ thấp: 9,6‰ (so với 12‰ năm 1962) và suất gia tăng tự nhiên dân số là 54.000 người mỗi năm hay 486.000 người từ 1965 đến 1974. Nhưng trong khoảng thời gian 9 năm, dân số ngoại ô thật sự đã tăng vọt trên 1.500.000 dân (4.000.000 - 2.474.000). Như thế, sự “bùng nổ” dân số ngoại ô là do hiện tượng di dân từ các tỉnh về Thủ đô, trong số 1.526.000 dân được gia tăng từ 1965 đến 1974.

— 38‰ được sinh ra tại ngoại ô Sài Gòn. Gia tăng tự nhiên dân số chỉ đóng góp một phần nhỏ (trên một phần ba) trong hiện tượng gia tăng dân số Sài Gòn (khác với thời kỳ chiến tranh giành độc lập: suất gia tăng này lên đến 57%).

— 11,5% thuộc quốc tịch ngoại quốc (so với 5% vào năm 1962)

— 49% gốc ở Trung nguyên, Cao nguyên Trung phần

và đồng bằng Cửu Long (so với 38‰ trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập). Hiện tượng di dân góp phần gia tăng dân số Sài Gòn, trung bình mỗi năm khoảng 115.000 người (nghĩa là nhiều hơn gấp đôi so với hiện tượng di dân từ nông thôn về Sài Gòn từ năm 1945 đến năm 1954: 44.000 dân mỗi năm).

Hiện tượng di dân từ nông thôn về thành phố Sài Gòn và các tỉnh ly là do chiến tranh leo thang, do việc hủy bỏ chính sách ấp chiến lược, khu dinh điền và khu trù mật, sau khi Tổng thống Diệm qua đời. Tổng thống Thiệu tái phát động chiến lược này, sau khi Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam bị thất bại nặng trong trận Tổng công kích Tết Mậu Thân, vào tháng 2 năm 1968. Các lực lượng VNCH và đồng minh phản ứng, bằng cách thực hiện chiến dịch “Phượng Hoàng”, để kiểm soát lại thôn dân. Trong 2 năm (1969 - 1970), chính phủ VNCH đã thành công bình định các tỉnh đông dân cư. Hệ thống phòng thủ của các ấp Đời Mới được tăng cường. Các vùng, đã từng nổi tiếng kháng chiến chống chế độ miền Nam (vùng ba biên giới, bán đảo Cà Mau, Đồng Tháp Mười), là những trận địa đẫm máu. Để giải thoát nhân dân ra khỏi ảnh hưởng của Cộng Sản, chính quyền VNCH áp dụng nhiều biện pháp cưỡng bách:

— Ấn định các vùng oanh kích tự do, rải thuốc khai hoang, phát hoang rừng rậm, phá hoại mùa màng, bắt buộc

thôn dân rời bỏ các vùng đặt dưới quyền kiểm soát của Việt Cộng.

— Chính quyền địa phương áp dụng chính sách di dân cưỡng bách, bắt buộc thôn dân ở trong các xóm hẻo lánh (xa cách các đường giao thông, không được quốc gia kiểm soát hữu hiệu) di cư về sinh sống trong các làng mạc mới được thành lập, dọc theo các quốc lộ, tỉnh lộ, an ninh được đảm bảo. Các máy bay trực thăng “Chinook” của quân lực Hoa Kỳ giúp chính quyền địa phương di chuyển đồng bào tỵ nạn chiến tranh về các vùng an toàn. Mặc dù đã tái thành lập các ấp Đồi Mới, song hành với chính sách cải cách điền địa để tập trung thôn dân vào xã ấp, Tổng thống Thiệu không thành công giảm bớt đà di dân từ nông thôn ra thành thị. Thôn dân giảm bớt dần, trong khi ấy Sài Gòn và ngoại ô, cùng các tỉnh, quận ly vv...dân số càng ngày càng tăng.

SỰ BIẾN CHUYỂN THỊ DÂN CỦA VNCH TỪ 1956 - 1974

Năm	Dân số V.N.C.H (1000 người)	Thị-dân		Thôn-dân	
		(1000 người)	(%)	(1000 người)	(%)
1956	12300	2300	18,6	10000	81,4
1963	14100	2500	17,7	11600	82,3
1968	16200	4100	25,3	12100	74,7
1974	20188	6202	30,7	13980	69,3

Căn cứ trên các số lượng thống kê, ta có thể đưa ra một số nhận xét như sau :

— Được ước lượng khoảng 10% năm 1946, thị dân miền Nam đã tăng lên 18,6% năm 1956 (gia tăng gần gấp đôi trong 10 năm).

— Dưới thời Tổng thống Diệm, tỷ số thị dân có khuynh hướng suy giảm : 17,7%. Hòa bình được vãn hồi tại nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho những người tỵ nạn chiến tranh hồi hương. Hơn nữa, cải cách điền địa, chính sách dinh điền và khu trù mật cũng góp phần làm giảm hiện tượng di dân cố hữu từ các vùng nông thôn bị áp lực nhân mãn ra thành phố.

— Hiện tượng tăng trưởng thành phố tái bộc phát mạnh mẽ, kể từ năm 1964. Thị dân được ước lượng 17,7% so với tổng số dân VNCH năm 1963, đã tăng vọt lên đến 30,7% năm 1974. Trong thời gian 10 năm, thị dân đã tăng trên gấp đôi: từ 2,5 triệu rưỡi năm 1964, thị dân VNCH đã đạt đến 6,2 triệu năm 1974 (chưa kể hàng trăm ngàn đồng bào tỵ nạn chiến tranh tạm thời lánh nạn ở các vùng kế cận thành phố, chờ đợi quân lực VNCH bình định các vùng nông thôn kém an ninh, để quay trở về sinh sống tại quê quán cũ.

Các thành phố bậc trung bình (30.000 đến 50.000 dân), các thị xã địa phương (50.000 dân trở lên) có dân số tăng vọt một cách bất thường:

Thành-phố	1964	1974	Gia-tăng tự nhiên dân số từ 1964-1974	
	(1000 người)	(1000 người)	(1000 người)	(%)
Cần-Thơ	60	190	130	216%
Mỹ Tho	63	125	62	98%
Biên Hoà	50	177	127	254%
Long Xuyên	60	101	41	68%
Vũng Tàu	49	119	70	142%
Rạch Giá	50	104	54	108%
Khánh Hưng	50	70	25	50%
Dalat	55	106	51	92%
Nha Trang	53	226	171	322%
Cam Ranh	31	127	96	309%
Đà Nẵng	149	507	358	249%
Qui Nhơn	50	310	260	520%
Huế	110	218	108	98%

Các số liệu thống kê nêu trên cho thấy hiện tượng thành thị hoá không những đã ảnh hưởng đến Thủ đô Sài Gòn, mà còn tác động mạnh đối với tất cả tỉnh lỵ của VNCH

— Dân số của các thị xã (Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Nẵng, Huế..) tăng gấp đôi trong 10 năm (1964 - 1974).

— Dân số của các thành phố bậc trung bình tăng gấp đôi (Biên Hòa, Vũng Tàu, Rạch Giá, Đà Lạt) gấp ba (Cam

Ranh, Nha Trang) và đôi khi lên gấp 5 lần (Qui Nhơn) trong cùng thời gian nói trên.

Thị dân tăng vọt đột ngột ở các thành phố có căn cứ quân sự Hoa Kỳ (Sài Gòn, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ, Cam Ranh, Nha Trang, Đà Nẵng, Huế). Điều mâu thuẫn là nền kinh tế thành thị rất thịnh vượng, trong thời chiến. Nhưng sự thịnh vượng này là nhờ viện trợ Mỹ bù đắp cán cân mậu dịch VNCH luôn luôn thiếu hụt, từ năm 1965 đến năm 1974. Các sản phẩm viện trợ Mỹ, một phần lớn, là các chế phẩm tiêu thụ thông dụng. Các kỹ nghệ địa phương (đa số thuộc loại tiểu thủ công nghiệp gia đình) khó phát triển, vì bị các chế phẩm nhập cảng cạnh tranh. Các tiểu thủ công nghiệp thường thu dụng dưới 10% dân hoạt động của mỗi thành phố, ngoại trừ Thủ đô Sài Gòn. Kỹ nghệ Sài Gòn đã có sẵn lâu đời, từ thời Pháp thuộc, phát triển mạnh mẽ trong thập niên 60. Việc thành lập khu kỹ nghệ tân tiến Sài Gòn - Biên Hòa, việc thành lập các căn cứ quân sự Mỹ thật vĩ đại và các xí nghiệp tư nhân Mỹ, cùng sự hiện diện thường xuyên của khoảng 100.000 người Mỹ (dân sự và quân nhân) tại Sài Gòn và ngoại ô, đã bất ngờ mở rộng thị trường nhân công trong các lãnh vực nhị đẳng (kỹ nghệ) và nhất là đệ tam đẳng (hành chánh, thương mại, ngân hàng, các dịch vụ khác..), có quan hệ chặt chẽ với nền kinh tế thời chiến (khách sạn, tiệm ăn, quán ăn, hộp đêm, nhà hàng khiêu vũ

vv..). Thủ đô Sài Gòn trở thành cực thu hút kinh tế, mà tại đây, lương bổng nhân công tương đối cao hơn ở các tỉnh ly. Do đó, các đợt di dân từ các tỉnh đổ dồn về Thủ đô đã làm cho thành phần dân số Sài Gòn bị xáo trộn, trong thời gian 10 năm (1964 - 1974).

II.- THÀNH PHẦN DÂN SỐ.

Dân số thành phố Hồ Chí Minh có những đặc tính như sau:

1/- Dân Sài Gòn có nhiều chủng tộc khác nhau.

Có hai nhóm chủng tộc chủ yếu, tạo thành “dân Sài Gòn”.

a/ **Người Việt** : Từ khi thành phố được thành lập, người Việt sinh sống tập trung tại Sài Gòn (ở các quận nhất, quận nhì, quận ba và quận tư). Sau đó, người Việt dần dần cư ngụ loan ra ngoài bìa thành phố :

- Tại khu Bàn Cờ (quận 2), Chánh Hưng (quận 8), Phú Thọ (quận 9 và quận 10).

- Tại khu ở ven biên Chợ Lớn (Phú Lâm, trường đua thuộc các quận 6,9 và 11 và Bình Đăng thuộc quận 7 và 8)

b/ **Người Hoa** : Họ sinh sống tập trung hầu hết tại Chợ Lớn, thuộc quận 5, tạo thành một “thế giới” riêng biệt. Việc chung sống giữa người Việt và người Hoa hiếm hoi, ngoại

trừ ở các vùng ven biên Chợ Lớn (vì các làng mạc người Việt tập trung bao quanh Chợ Lớn, dần dần bị sát nhập vào thành phố). Hôn nhân Việt Hoa không nhiều mấy. Tùy theo nguồn gốc tổ tiên, người Hoa được phân chia ra thành 4 bang chánh: Nhóm người Quảng Châu khoảng 222.000 dân, nhóm Triều Châu khoảng 95.000 dân, nhóm Phúc Kiến khoảng 40.000 dân, nhóm Hải Nam khoảng 15.000 dân vv.., tổng cộng có khoảng 450.000 người Hoa ở Chợ Lớn.

Người ta khó biết một cách chính xác dân số người Hoa tại Chợ Lớn. Họ kín đáo, tìm đủ mọi cách tránh né cuộc điều tra dân số, do đó, Viện Quốc Gia Thống Kê Việt Nam khó có thể phối kiểm, đưa ra con số chính xác. Số liệu thống kê của năm 1958 là 420.000 người ở Chợ Lớn. Dường như con số ước lượng này quá thấp. Theo tòa Đô chánh Sài Gòn lúc bấy giờ, thì số người Hoa ít nhất phải là 600.000 người, chiếm khoảng 75% dân số người Hoa tại VNCH.

Tổng thống Diệm đã tìm đủ mọi phương cách đánh đổ tinh thần người Hoa không chịu chung sống hoà đồng với người Việt, và chống lại ảnh hưởng của người Hoa khổng chế thái quá nền kinh tế Việt Nam. Do đó, Tổng thống Diệm đã cho ban hành vào năm 1956 nhiều biện pháp như Dự số 53. Cấm người ngoại quốc hành 11 nghề (buôn bán cá thịt; tiệm hàng xén; buôn bán than củi; cây xăng ngoại trừ các công ty nhập cảng xăng dầu, cho vay; buôn bán hàng vải;

buôn bán kim khí; nhà máy xay lúa; thương mại mễ cốc; chuyên chở hàng hoá, hành khách bằng đường bộ, đường thủy..)

Dụ số 53 này bắt buộc người Hoa (tiểu và trung thương) phải gia nhập vào Việt tịch, mới có thể hành nghề được. Song song với biện pháp kinh tế, chính quyền áp dụng chính sách “Việt hoá” chương trình học vấn bậc tiểu học và bậc trung học trong các trường tư thục Trung Hoa. Đồng thời, danh hiệu của các tiệm buôn, nhà hàng, khách sạn vv.. viết bằng chữ Trung Hoa đều bị nghiêm cấm. Nhưng các biện pháp này không được hữu hiệu mấy, đối với những người Hoa giàu có (đại thương gia, mại bản, kỹ nghệ gia, nhà xuất và nhập cảng..). Được Đài Loan kín đáo yểm trợ hoặc ngay cả các yếu nhân chính trị miền Nam có nhiều thế lực bên cạnh Tổng thống Diệm che chở, họ thành công tránh né luật pháp VNCH bằng nhiều cách khác nhau (hối lộ, móc ngoặc, mượn người Việt đứng tên..), và vẫn nắm giữ vai trò kinh tế trong nhiều lãnh vực then chốt như buôn bán lúa gạo, xuất nhập cảng, kỹ nghệ dệt, kỹ nghệ luyện sắt thép, gang và nhiều kỹ nghệ nhẹ biến chế khác. Họ vẫn tiếp tục nắm giữ vai trò chủ động, tạo động lực phát triển nền kinh tế và thương mại tại Sài Gòn và trên toàn quốc. Sau khi Tổng thống Diệm qua đời, ảnh hưởng người Hoa càng ngày càng tăng, không những trong lãnh vực kinh tế, mà còn trong các

lãnh vực khác như chính trị, xã hội, văn hoá. Họ đã có đại diện trong Thượng và Hạ Nghị Viện. Chương trình học vấn Trung Hoa, trên nguyên tắc, đã bị bãi bỏ vào cuối thập niên 50, được tái phát động mạnh mẽ trong các trường tư thục Trung Hoa, dưới thời Tổng thống Thiệu. Người Hoa còn tìm cách vận động ở Bộ Giáo Dục để xin giấy phép thiết lập một viện đại học tư thục Trung Hoa tại Chợ Lớn và chính tại nơi này, họ đã thành công thiết lập các bệnh viện tư nhân được trang bị đầy đủ các dụng cụ y khoa tối tân và có nhiều bác sĩ nổi tiếng ở Thủ đô. Khi thành lập các hạ tầng cơ sở xã hội văn hoá, người Hoa Chợ Lớn muốn tiến xa hơn nữa trong tương lai, nhằm mục đích đòi hỏi chính phủ Việt Nam Cộng Hoà nhìn nhận quyền tự trị nội bộ.

Sau khi chế độ VNCH bị sụp đổ, giới lãnh đạo của các bang Trung Hoa lập tức thay đổi lập trường và chiến thuật, bằng cách dựa trên thế lực của nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa. Do đó, sau ngày bộ đội chiếm thành phố Sài Gòn, cờ Trung Cộng được treo bên cạnh cờ của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, phía trước cửa nhà của tất cả người Hoa ở Chợ Lớn. Tướng Trần Văn Trà, lúc bấy giờ là chủ tịch Ủy Ban Quân Quản Thành phố Hồ Chí Minh, ra lệnh dẹp bỏ cờ Trung Cộng. Nhiều biện pháp khác được áp dụng vào tháng 8 và 9 năm 1976, tiếp theo đó, vào các tháng 3,4 và 5 năm 1978, trực tiếp đụng chạm đến quyền lợi người

Hoa (đổi tiền, tịch thu các xí nghiệp, nhà hàng, tiệm buôn, tài sản, hàng hoá, tổng đui “tư sản mại bản và tư sản thương nghiệp” người Hoa, cùng gia đình họ ra khỏi thành phố Hồ Chí Minh đi kinh tế mới, hoặc rời khỏi Việt Nam bằng đường biển). Những biện pháp mạnh này làm cho mối bang giao giữa Việt Nam và Trung Cộng ngày càng căng thẳng. Mối bất hoà của 2 nước xã hội chủ nghĩa anh em gia tăng, sau rốt đưa đến cuộc chiến dọc biên giới Việt Hoa kéo dài 17 ngày, vào tháng 2 và tháng 3 năm 1979.

Kể từ đó, mối bang giao Việt Hoa trở nên tồi tệ dần (chúng tôi sẽ đề cập lại vấn đề người Hoa Chợ Lớn trong phần thứ 5).

c/- Các nhóm chủng tộc ngoại quốc khác :

Các nhóm chủng tộc ngoại quốc này thuộc nhiều nước khau nhau: Pháp, Hoa Kỳ, các quốc gia Tây Âu khác, Ấn Độ, Nhật Bản, Đại Hàn, Thái Lan, Tân Gia Ba, Mã Lai, Nam Dương, Phi Luật Tân vv..).

Được ước lượng khoảng trên 20.000 người vào năm 1943 (gần 5% dân số Sài Gòn), các nhóm chủng tộc ngoại quốc được phân chia như sau:

—Người Pháp : 18.935 người

—Ngoại quốc khác : 1.251 người

Tổng cộng : 20.186 người.

Người Pháp chiếm tỷ số quan trọng nhất và sự kiện

này là do hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Năm Kỳ gốc thuộc địa Pháp. Hầu hết người Pháp sanh sống thường xuyên ở Thủ đô miền Nam. Họ đã đến đây trước thế chiến thứ hai. Họ là các công chức, thương gia, nhân công, giới trồng tỉa cao su. Từ năm 1945, số người ngoại quốc ở Sài Gòn có khuyh hướng suy giảm, vì chiến tranh leo thang. Được ước lượng từ 12.000 đến 13.000 người trong thời gian 1960 - 1970 (trong số này có trên 10.000 Pháp gồm thương gia, nhà ngoại giao, chuyên viên hợp tác văn hoá, kỹ thuật..). Ngoài ra, cần kể thêm một nhóm chủng tộc khác, tuy ít oi, nhưng có một vai trò kinh tế đáng kể : đó là người Ấn, gốc vùng Malabar và Coromandel.

Mặc dù số người ít oi (non 3.000 người), họ được nổi tiếng trong lãnh vực buôn bán hàng vải, mua bán ngoại tệ. Họ lại chuyên về nghề cho vay nặng lãi đối với tiểu thương và các người buôn gánh bán bưng. Họ đã gia nhập vào Việt tịch để hành nghề, sau ngày ban hành dụ số 53, năm 1956.

Khác hẳn với người Hoa sinh sống tập trung tại Chợ Lớn, các nhóm chủng tộc ngoại quốc khác, kể cả người Mỹ, ở rải rác khắp Thủ đô. Người Âu Châu và Mỹ Châu thích sống tại “Sài Gòn”, trong các khu phố cư ngụ của giới trưởng giả (quận nhất, quận ba). Họ đã di tản trước khi Bắc Việt chiếm Sài Gòn năm 1975, ngoại trừ người Pháp, theo lệnh của Đại sứ Pháp ở miền Nam. Tuy nhiên, vị đại sứ này phải

rời khỏi Sài Gòn, vào tháng 5 năm 1975, thể theo lời yêu cầu của “chính phủ cách mạng”. Người Pháp hoặc người Việt Nam có quốc tịch Pháp lần lần cũng bị tổng khứ ra khỏi Việt. Tòa đại sứ Pháp được cải biến thành tòa Tổng lãnh sự Pháp, sau khi nước Việt Nam được thống nhất. Pháp là quốc gia Tây phương duy nhất, có một tòa tổng lãnh sự đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. Người Liên Xô và các nước khác thuộc các quốc gia Đông Âu lần lần xuất hiện ở Thủ đô miền Nam, nhất là sau năm 1977. Người ta khó có thể biết chính xác số “cố vấn Liên Xô” ở thành phố Hồ Chí Minh. Họ sống tập trung các khu đặc biệt dành riêng cho họ, xung quanh phi cảng Tân Sơn Nhứt và các căn cứ quân sự Mỹ xưa kia. Dân chúng tuyệt đối không được phép ra vào những nơi cư trú của Liên Xô.

Để che đậy sự tò mò của dân Sài Gòn về sự hiện diện thường xuyên của các cố vấn Liên Xô tại thành phố Hồ Chí Minh, họ di chuyển mỗi buổi sáng đến chỗ làm việc bằng xe ca mang bản đề chữ “du lịch”. Chính quyền tổ chức ngay trong trung tâm thành phố nhiều nơi giải trí như nhà hàng, hộp đêm khiêu vũ: Khách sạn Cửu Long (Majestic cũ), khách sạn Thống Nhất (Carevelle cũ), khách sạn Hữu Nghị (Palace cũ), khách sạn Bến Thành (Rex cũ) vv.. Du khách ngoại quốc phải trả mọi chi phí bằng ngoại tệ. Theo dự luận của giới chính trị Sài Gòn, thì số cố vấn Liên Xô ở Thủ đô

miền Nam vào khoảng 10.000 người, cuối năm 1979 và con số này vẫn gia tăng đều đều. Người Tây Âu rời Sài Gòn, các cố vấn Liên Xô vào Thành phố thay thế. Lực lượng quân sự Mỹ di tản dân Sài Gòn năm 1975, các làn sóng “thuyền nhân” chạy trốn ra các nước ngoài, các đợt đánh “tư sản mai bán và tư sản thương nghiệp” đi song hành với việc tổng đuổi họ cùng với dân lao động ở các khu nhà ổ chuột đi kinh tế mới, đã tạo ra nhiều nhà trống. Những nhà này được phân phối cho các cán bộ, đa số từ miền Bắc vào Nam. Những kẻ bỏ ra đi, dần dần được những người mới đến thay thế, gốc cán bộ từ miền Bắc hoặc miền Nam. Như vậy chính sách giảm dân thành phố Hồ Chí Minh từ năm 1975 trở nên vô hiệu quả. Thật vậy, theo cuộc kiểm tra dân số thành phố vào tháng 2 năm 1976 (không được phổ biến), dân số của vùng thành phố Hồ Chí Minh được ước lượng là 3,5 triệu dân, con số này giảm xuống còn 3,4 triệu năm 1979 và 3.564.000 năm 1980. Trong 5 năm (1975 - 1980), “dân sài Gòn” đã giảm nửa triệu người gồm :

- 150.000 đã di tản trước cuối tháng 4 năm 1975,
- 200.000 đi kinh tế mới hoặc quay trở về quê quán, trong những năm 1975 - 1977.

Nhà nước khuyến khích phong trào di dân sinh cơ lập nghiệp tại các vùng kinh tế mới, bằng cách bảo đảm chuyên chở gia đình họ đến tận nơi, miễn lệ phí. Chính phủ còn

“hứa” (nhưng không giữ lời) trợ cấp cho các gia đình định cư lương thực trong thời gian 12 tháng, trước khi họ thu hoạch mùa màng đầu tiên.

— 250.000 “thuyền nhân” (80% người Hoa, 20% người Việt) bị tống đui ra khỏi thành phố Hồ Chí Minh, trong chương trình “di cư bán chính thức” bằng đường biển do chính phủ Hà Nội tổ chức trong các năm 1978 - 1980.

Những kẻ ra đi thuộc thành phần ưu tú của thành phố Hồ Chí Minh. Chính họ là thành phần sản xuất, là một lực lượng quan trọng, tạo ra nhiều của cải trong nước. Trái lại, những người mới đến thành phố đều là cán bộ miền Bắc hoặc gốc Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. Đa số “cán bộ cách mạng” thuộc giới nông-dân. Dốt nát, quê mùa, các thành phần “thượng lưu” mới mẻ này của Sài Gòn nắm giữ tất cả địa vị, quyền hành then chốt ở mọi cấp, trong guồng máy hành chánh, trong các lãnh vực kinh tế (nội thương, ngoại thương, kỹ nghệ, ngân hàng vv..)

Sau một thời gian ngắn (1975 - 1979) bị giảm dân, nhịp độ gia tăng dân số Sài Gòn và ngoại ô lại tái xuất hiện, từ năm 1980. Chánh sách giảm dân thành phố có hiệu quả đôi chút lúc ban đầu, nhờ tổ chức tuyên truyền khéo léo, kèm theo áp lực tâm lý của nhà nước.

Thật vậy, thể theo lời hứa của chánh phủ, các vùng kinh tế mới giống tựa như “vùng đất hứa”. Mỗi gia đình định

cư được hưởng một số quyền lợi:

— Một nhà lá

— Một mảnh đất rộng 6.000 m² (cung cấp hoa lợi phụ cho gia đình, nhờ trực canh).

— Trợ cấp lương thực và tiền mặt (9kg lương thực và 3 đồng mỗi đầu người, mỗi tháng, trong suốt 12 tháng)

— Giống, phân hoá học, thuốc trừ sâu,

— Nông cụ (Cuốc, rìu, dao mác..)

— Gia cầm (gà vịt, heo được nhà nước bán với giá chánh thức).

Nhà nước còn hứa thực hiện các công trình quy mô lợi ích cho tập thể (dẫn thủy, tháo nước ứ đọng, xây cất chợ búa, trường học, trạm y tế, nhà bảo sanh vv..). Để dần dần, các vùng kinh tế mới có một hạ tầng cơ sở phục vụ tập thể, lao động tập thể đảm bảo gia đình định cư tự túc lương thực.

Chương trình bánh vẽ giúp đỡ đồng bào định cư tương đối chu đáo trên lý thuyết. Do đó, nhiều gia đình nghèo khổ đây thiện chí tại các quận 2, 4, 6, 7 và 8, là những người đầu tiên tình nguyện hưởng ứng phong trào đi kinh tế mới. Họ tự ghi danh trên bảng danh sách, do chính quyền của các khu phố soạn thảo. Lúc khởi hành đi kinh tế mới, Thanh niên xung phong và Cán bộ cách mạng địa phương trực tiếp tích cực giúp họ khuôn vác đồ đạc, giường, tủ, gia súc (heo, gà, vịt vv..) để lên xe. Nhiều xe vận tải, xe “ca”, xe “buýt”

đưa đón họ đến tận vùng kinh tế mới.

Khi đến nơi, tất cả đồng bào định cư đều sững sờ, chết điếng người, trước sự thật phũ phàng của các vùng kinh tế mới, mà họ đã từng mơ ước và hy vọng tìm được một nếp sống tốt đẹp, để an cư lạc nghiệp; “Vùng đất hứa” không đúng như chánh quyền đã mô tả, trước khi ra đi. Bị đưa vào vùng “đồng khô cỏ cháy”, khô khan, đất đai cằn cỗi, hoàn toàn không có nước sông, suối vào mùa khô hạn, hoặc trên các vùng đất ẩm thấp, ao đầm nước ứ đọng, đây phen hoặc đây nước mặn, đây các chứng bệnh hiểm nghèo (sốt rét, kiết lỵ vv..). Các vùng kinh tế mới hoàn toàn bị cô lập, xa cách hệ thống giao thông. Đất đai được phát hoang sơ sài, có một vài con đường mòn và nhiều chòi tranh chỉ mới có mái, không cửa, không vách. Không có chợ búa, trường học, trạm y tế, nhà bảo sanh vv... Tóm lại không có gì hết.

Mỗi gia đình định cư được cấp phát một chòi tranh và một mảnh đất nhỏ. Họ phải tự tu bổ, sửa chữa, xây cất lại nhà, chặt cây, phá lùm bụi, cày cuốc để biến mảnh đất trồng gò ghề thành mảnh vườn bằng phẳng, tự đào giếng lấy nước (sâu 20m hoặc nhiều hơn nữa) để uống hoặc tưới nước trồng trọt. Họ phải tự khắc phục, đối phó mọi thiên tai khắc nghiệt mà không được cấp phát ngay cả nông cụ cần thiết.

Tất cả vùng kinh tế đều có một đặc điểm : nạn thiếu nước ngọt. Vào mùa khô khan, sông nước hoàn toàn khô

cạn trên các vùng “đất cao” (Tây Ninh, Đồng Nai, Sông Bé), lớp nước mạch thường xuyên ở độ sâu khoảng 20m trở lên. Trái lại, các vùng đất thấp của đồng bằng Cửu Long bị “ngập nước”, đất đây phen (Đồng Tháp), đây nước mặn (các tỉnh duyên hải : Minh Hải, Bến Tre vv..). Việc cải tạo đất đai cằn cỗi, nghèo nàn này đòi hỏi một công trình đại quy mô; thực hiện hệ thống kinh đào để tưới tiêu rửa đất phen, mặn, và thoát nước ứ đọng hoặc ngập lụt. Đồng thời, cần phải xây cất nhiều bờ cao để bảo vệ ruộng lúa chống lại nạn ngập lụt (vào mùa mưa), chống lại nạn nước biển xâm nhập vào ruộng (vào mùa khô hạn). Mặt khác, cần phải xử dụng chất vôi, nhiều phân hoá học và thuốc trừ sâu để đối phó lại những trở ngại thiên nhiên.

Lẽ tất nhiên, những người đi định cư (đa số gốc tiểu thương, buôn bán hàng rong, văn nghệ sĩ, ký giả, thư ký, nhân công hăng tư vv..) không đủ sức làm những công việc nặng nhọc này. Hơn nữa, họ chẳng hề có một tí kinh nghiệm gì về trồng trọt, lại không có đủ các phương tiện nông cụ, cũng như hạt giống, phân bón, thuốc trừ sâu. Nhà nước đã nuốt lời hứa hẹn. Việc trợ cấp lương thực và tiền mặt cho dân định cư lại không đều hoà và thời gian trợ giúp bị rút ngắn lại phân nửa (6 tháng thay vì 12 tháng). Như thế, làm sao họ thành công cải tạo đất đai cằn cỗi, đối phó lại mọi trở ngại thiên nhiên, để tự túc lương thực ? Mùa màng của

họ thường bị thất, do thời tiết bất thường và nhiều nguyên nhân khác gây nên (đất phèn, đất mặn, sâu rầy, chuột, thú rừng vv..). Vì không thể trông cậy nơi sự trợ giúp của chánh phủ, họ phải tìm kiếm một công việc khác để tự mưu sinh (làm công gặt lúa, thợ rừng, thợ làm than, đốn củi, bẫy thú vật rừng..). Đa số quay trở về thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, họ làm đủ thứ việc, để nuôi sống gia đình họ còn ở lại vùng kinh tế mới (thợ khuôn vác, cu li, đập xích lô, buôn bán hàng rong, chợ trời..). Nạn bần cùng hoành hành các vùng kinh tế mới. Những người già cả và trẻ con là các nạn nhân trước tiên, bị mắc phải nhiều chứng bệnh hiểm nghèo, sung sướng phổi, tiêu chảy, kiết lỵ, sốt rét, thiếu dinh dưỡng. Vì thiếu thuốc men, không có bác sĩ, họ phải đành chịu chết một cách thương tâm. Sau rốt, không còn chịu đựng nổi “địa ngục trần gian”, đa số gia đình định cư bỏ trốn “Vùng Đất hứa” trở về thành phố Hồ Chí Minh, mặc dù công an địa phương ngăn cấm họ rời khỏi vùng kinh tế mới, nếu họ không được cấp giấy phép đi đường.

Những người đi kinh tế mới quay trở về Thành phố tạo ra nhiều phản ứng tiêu cực, về phương diện phát động phong trào giải tỏa bớt dân số Sài Gòn. Sau các đợt tình nguyện di dân sinh sống ở các vùng kinh tế mới trong những năm 1975-1976, chính quyền địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc kêu gọi những người khác hưởng ứng phong

trào. Do đó, nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng bách, để ép buộc một vài thành phần xã hội phải đi kinh tế mới:

— Tất cả gia đình không có hộ khẩu

— Tất cả những người thất nghiệp hoặc những người lao động không thể chứng minh có công ăn việc làm trực tiếp sản xuất (để được hưởng chế độ bao cấp)

— Tất cả những người đi “học tập cải tạo” (ngụy quân, ngụy quyền) được chánh phủ “khoan hồng” cho trở về đoàn tụ với gia đình, ngoại trừ các thành phần được xếp vào ngành khoa học kỹ thuật (kỹ sư, bác sĩ, nha sĩ, dược sĩ, giáo sư đại học vv..)

— Vợ và cha mẹ của các cải tạo viên (đang còn bị giam cầm trong các trung tâm cải tạo) được nhà nước khuyến cáo tình nguyện đi kinh tế mới. Chính quyền địa phương xác nhận rằng: “Cách mạng sẽ quan tâm đến thiện chí của họ, do đó, chồng hoặc con cái họ sẽ có cơ hội tốt, sớm trở về đoàn tụ với gia đình”. Nhà nước không giữ lời hứa này. Nhiều gia đình “ngụy quân và ngụy quyền” tin chánh phủ, rời khỏi thành phố Hồ Chí Minh đi kinh tế mới. Chồng con họ không được phóng thích. Trái lại, những cải tạo viên này bị đày ải về miền Bắc và gia đình họ bị mất hộ khẩu ở thành phố, mất hết nhà cửa (bán rẻ lại cho cán bộ hoặc nhà nước quản lý, trước khi ra vùng kinh tế mới).

— Tất cả “tư sản mại bản và tư sản thương nghiệp”,

sau các đợt đánh tư sản trong năm 1978. Tài sản của họ bị tịch thu. Nhà nước ấn định thời hạn là một tháng, họ phải rời thành phố đi kinh tế mới, trở thành nông dân trực tiếp sản xuất.

Từ tháng ba đến tháng năm 1978, 30.000 gia đình “tư sản thương nghiệp” đã rời thành phố HCM (chưa kể hàng chục ngàn hộ tư sản khác ở các tỉnh miền Nam cũng phải đành chịu cùng chung số phận như thế). Dưới mắt của dân miền Nam, vùng kinh tế mới đồng nghĩa với tù đầy, giống tựa như “gu lặc”. Dân Sài Gòn tìm đủ mọi cách để lẩn tránh đi vùng kinh tế mới. Một số gia đình tư sản thành công hối lộ giới lãnh đạo cao cấp ở quận, và được chánh quyền giao phó nhiệm vụ “cố vấn kỹ thuật” trong một xí nghiệp hỗn hợp, hoặc được chánh quyền địa phương cấp cho một giấy phép thiết lập một tiểu xí nghiệp gia đình, nhờ đó, nhà cửa của họ không bị tịch thu. Gia đình của họ được cấp “hộ khẩu” và có quyền cư ngụ tại thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng đa số “tư sản Sài Gòn” chỉ tìm cách trốn khỏi chế độ Cộng Sản, khi chánh phủ Hà Nội tổ chức “di cư bán chánh thức” bằng đường biển, trong những năm 1978 - 19780.

Các làn sóng “thuyền nhân” tràn ngập bờ biển của các nước Đông Nam Á. Thảm cảnh đã bị dư luận báo chí thế giới lên án (có khoảng 30% “thuyền nhân” hoặc nhiều hơn nữa đã bị chết chìm trên Thái Bình Dương hoặc bị nạn cướp

biển). Trước dư luận quốc tế và Liên Hiệp Quốc lên án, nhà cầm quyền Hà Nội phải chấm dứt chương trình “di cư thuyền nhân bán chánh thức” từ tháng giêng năm 1981. Dân thành phố cũng tìm cách lẩn tránh đi các vùng kinh tế mới. Hơn nữa, tình trạng thiếu an ninh ở các tỉnh dọc biên giới (Tây Ninh, Đồng Tháp, An Giang..), quân khờ me đồ thường xuyên xâm nhập vào lãnh thổ miền Nam trong những năm 1977 - 1978, đánh phá và tàn sát dân chúng ở các vùng kinh tế mới, nên những người định cư phải rời bỏ làng mạc, quay trở về thành phố Hồ Chí Minh. Sau cùng, chính phủ Hà Nội quyết định tạm đình chỉ chương trình phát triển các vùng kinh tế mới và chính sách giảm dân thành phố Hồ Chí Minh, khi chiến tranh Việt Miền xảy ra (cuối tháng chạp năm 1978), tiếp liền theo đó, là chiến tranh Việt Hoa (tháng 2 và tháng 3 năm 1979). Vì chính sách phát triển các vùng kinh tế mới và tổ chức “di dân thuyền nhân bán chính thức” bị thất bại, nên nhà nước đã không thành công giảm bớt dân số Sài Gòn.

Sau những đợt di dân từ năm 1975 đến năm 1980 làm giảm hơn nửa triệu dân thành phố, hiện tượng tái gia tăng dân số xuất hiện, vào đầu thập niên 80. Theo cuộc điều tra dân số vào ngày 1-10-1979, vùng thành phố HCM có 3.419.978 người, được phân phối như sau :

— Thị dân : 2.700.849 người

— Thôn dân : 719.129 người

Tổng cộng : 3.419.978 người

Trong hai năm (1978-1980), dân số tăng 144.022 người. Tính trung bình suất gia tăng dân số là 2% (kém hơn suất gia tăng tự nhiên 2,6%), tỷ số ước lượng dường như hơi thấp, bởi những lý do chính sau đây:

— Những người định cư ở các vùng kinh tế mới trở về Thành phố HCM đều bị mất hộ khẩu, do đó, họ không còn được hưởng quy chế cư trú thường xuyên ở Thành phố. Bởi vậy, Nhà nước không ghi tên họ vào thành phần dân số Thủ đô, trong cuộc điều tra dân số Sài Gòn.

— Số bộ đội và số “cố vấn” Liên Xô cũng không được kể đến. Họ sống tập trung trong các căn cứ quân sự của thời VNCH.

Vì những người định cư từ các vùng kinh tế mới quay về, và vì cán bộ và bộ đội đổ dồn về Thành phố, nên chính sách giảm bớt dân Sài Gòn từ năm 1975 đến nay trở thành vô hiệu quả. Dân số của Thành phố, thay vì được dự trù giảm xuống còn khoảng 1,2 triệu dân vào năm 1980, vẫn giữ ở mức cố định (1.860.000 dân). Các nhà cửa bỏ trống (vì sự bỏ ra đi của dân Sài Gòn trước và sau 1975) lập tức được những kẻ mới đến chiếm ngụ (cán bộ miền Bắc và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam). Do đó, người ta có thể ước lượng dân số của vùng Thành phố HCM vào năm 1985 tương

đương với số dân số cách đây 10 năm : khoảng 4 triệu dân (Sài Gòn và ngoại ô : 2.680.000 dân và cựu Thủ đô : 1.860.000 dân), thay vì 3.563.000 dân, theo số liệu thống kê chính thức của năm 1985.

Nếu chính sách giảm dân Sài Gòn không có hiệu quả, thì trái lại, chính sách này dường như đã đem lại kết quả khích lệ ở các tỉnh ly. Từ 30% năm 1976, thị dân miền Nam đã giảm xuống còn 25,5% năm 1980. Mặc dù tỷ số thị dân được giảm 4,5% trong 5 năm, thị dân miền Nam cao hơn thị dân miền Bắc gấp đôi. Tại miền Bắc, thị dân có khuynh hướng tái gia tăng, từ năm 1976. Hiện tượng này có thể được giải thích như sau: Lúc chiến tranh, chính phủ Hà Nội áp dụng “chính sách sơ tán”, đưa một số thị dân (đàn bà và trẻ con) về lánh nạn ở nông thôn. Khi hoà bình được vãn hồi, những người này quay trở về sinh sống tại thành phố, đồng thời một số khác (cán bộ, bộ đội) cũng được bổ nhiệm phục vụ tại đây, thay thế các cán bộ và bộ đội được chuyển vào miền Nam, sau ngày 30-4-1975.

Đồng bào ty nạn Cộng Sản trốn khỏi quê hương là nguyên nhân chính giải thích sự suy giảm thị dân miền Nam. “Thuyền nhân” ồ ạt rời khỏi Việt Nam, từ năm 1978 đến năm 1981, đã làm cho tổng số thị dân Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa giảm bớt rõ rệt. Từ 20,6% năm 1976, tỷ số này tụt giảm xuống còn 19,1% năm 1980. Con số sau cùng này

đường như vẫn không thay đổi hiện nay, vào khoảng 19% (vì Hà Nội đã cam kết không tổ chức “di dân thuyền nhân bán chánh thức” và vì thị dân tuy thuộc thành phần không sản xuất không chịu rời thành phố miền Nam, để định cư lập nghiệp tại các vùng kinh tế mới).

Vì dân “Sài Gòn” bỏ ra đi ồ ạt từ năm 1975, nên thành phần dân số thành phố Hồ Chí Minh thay đổi :

— *Dân số Trung Hoa suy giảm rõ rệt.*

Trong các đợt di cư “bán chánh thức”, từ năm 1978 đến năm 1980, có khoảng 250.000 “thuyền nhân” đã rời khỏi thành phố Hồ Chí Minh (trong số này, 200.000 người Hoa Chợ Lớn, và 50.000 người Việt), do đó, có sự giảm bớt rõ rệt của nhóm người Hoa tại thành phố HCM.

Số người Hoa hiện nay có khoảng 400.000 hoặc 450.000 người (thay vì từ 600.000 đến 650.000 vào năm 1974), bằng 24% tổng số dân Sài Gòn.

— *Dân số của các chủng tộc ngoại quốc khác cũng suy giảm.*

Hiện nay, số người Âu được ước lượng khoảng 12.000 hoặc 13.000 người (kém hơn 1% tổng số dân Sài Gòn), thuộc các nước khối Liên Xô (nhà ngoại giao, chuyên viên và “cố vấn” cư ngụ thường trực ở Thành phố HCM. Thay vì 11,5% dưới thời VNCH.

— Trên 75% người Việt (trong số này, ít nhất một

phần ba thuộc các cán bộ chính trị, chuyên viên, hành chánh viên, bộ đội và các thân quyến của họ..)

2/ Dân “Saigon” thật trẻ trung

Dưới thời VNCH, cuộc điều tra dân số đã diễn ra vào năm 1967, chế độ Cộng Sản thực hiện hai cuộc kiểm tra dân số thành phố HCM. Lần thứ nhất vào tháng 2 năm 1976 (không được phổ biến) và lần thứ nhì, vào tháng 10 năm 1979 (được chính thức công bố vào tháng tư năm 1980), nhưng các dữ kiện thống kê thiếu chính xác. Do đó, việc nghiên cứu dân số thành phố Hồ Chí Minh, theo phái và theo tuổi tác, không thể thực hiện được. Bởi vậy, tác giả phải căn cứ trên các kết quả của cuộc điều tra dân số năm 1967. Thành phần dân số Sài Gòn theo phái và theo tuổi tác ít thay đổi, vì những người rời khỏi Thành phố (“dân Sài Gòn”) cũng như những người mới đến (cán bộ và thân nhân họ) đều là những người thuộc đủ hạng tuổi.

Theo kết quả của cuộc điều tra dân số năm 1967, thì những lớp tuổi dưới 20 chiếm ưu thế (1.003.240 người, bằng 57,8 tổng số dân Sài Gòn). Trái lại, thành phần của những người già (60 tuổi hoặc trên) chiếm tỷ số thấp (kém hơn 4%).

Vì dân số Sài Gòn thật trẻ trung, nên tháp tuổi mở rộng về phía chân tháp và thu hẹp về phía đỉnh, từ lớp tuổi 55 trở lên (sơ đồ số 9). Người ta có thể đưa ra một vài nhận

xét như sau :

c/ Chân tháp tuổi hơi thu nhỏ hẹp lại ở nhóm tuổi từ 0 đến 5 tuổi : Sự kiện này có nhiều lý do :

— *Sinh suất giảm bớt* : Sự suy giảm từ từ sinh suất của dân Sài Gòn là do vấn đề hạn chế sinh sản của một vài thành phần xã hội (giới trưởng giả, giới trí thức). Mặc dù đạo luật cấm phá thai vẫn còn hiệu lực, chính phủ vẫn ngầm tạo điều kiện thuận lợi để dân chúng hạn chế sinh sản, từ năm 1964, bằng cách cho phép nhập cảng các phương tiện ngừa thụ thai. Nhờ sự trợ giúp của tòa đô chánh Sài Gòn, nhiều hiệp hội tư nhân “Kế hoạch hoá gia đình” được thành lập, để chỉ dẫn các bà mẹ biết cách sử dụng các phương pháp ngừa thai. Ở một số bệnh viện nhà nước (Tùng Dũ, Hồng Bàng), các bà mẹ có từ 5 con trở lên được quyền đến bệnh viện xin giải phẫu, cột buồng trứng để không còn sinh đẻ nữa.

— *Tình trạng chiến tranh* : Vì chiến tranh leo thang, chính phủ động viên tất cả đàn ông từ các lớp tuổi 18 đến 33 tuổi. Thanh niên thích làm tròn nghĩa vụ trước khi thành lập gia đình.

b/ Có sự không cân đối của tháp tuổi : Phái nữ nhiều hơn phái nam

Tính trung bình cứ có 106,5 nữ thì có 100 nam. Phái nữ nhiều hơn phái nam được nhận thấy rõ rệt trên tháp tuổi:

— *Từ lớp tuổi 55 trở lên* : do tuổi thọ của phái nam ngắn hơn tuổi thọ của phái nữ.

— *Từ 2 lớp tuổi 20 đến 30* : Phái nữ chiếm tỷ lệ cực cao, ở giữa hai lớp tuổi này:

* 150,6 nữ so với 100 nam ở nhóm tuổi 20-24

* 148,1 nữ so với 100 nam ở nhóm tuổi 25-29

* 138,1 nữ so với 100 nam ở nhóm tuổi 30-34

Sự thiếu cân đối này (giữa hai phái nam và nữ) là do tử vong của phái nam quá cao (chết vì nạn chiến tranh) và vì các thanh niên phải sống xa gia đình, vì họ thi hành nghĩa vụ quân sự ở các tỉnh xa Sài Gòn.

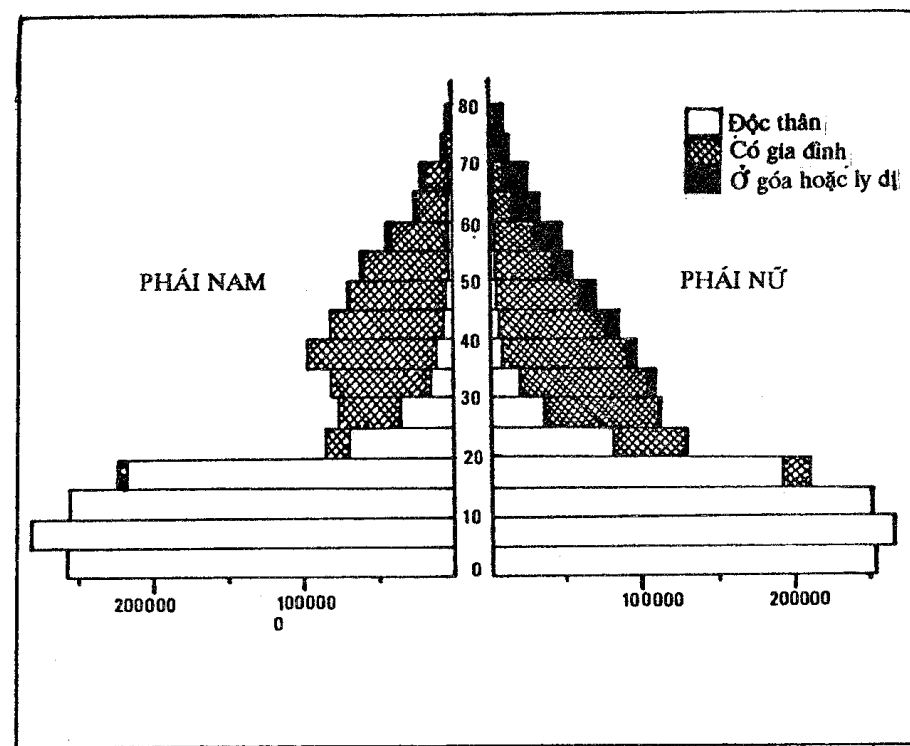
3/- Dân số hoạt động ít oi

Tất cả mọi người từ 14 tuổi trở lên được xem là thành phần dân hoạt động. Trên tổng số 1.736.880 dân “Sài Gòn” năm 1967, có 998.880 dân hoạt động, bằng 50,4% (so với 49,8% vào năm 1962). Dân thực sự hoạt động (nghĩa là những người có công ăn việc làm lúc viện Quốc Gia Thống Kê thực hiện cuộc điều tra dân số) chiếm 493.200 người, bằng 28,9% (so với 27% vào năm 1962), một tỷ lệ thật thấp. So với tình trạng của năm 1962, dân thực sự hoạt động tăng 1,9%, nhờ có sự gia tăng hoạt động phái nữ. Thật vậy, theo phong tục Việt Nam, đa số phụ nữ sống trong gia đình, chuyên lo nội trợ, trông nom con cái và không có một nghề trong tay. Trước vật giá càng ngày càng tăng, so với đồng

lương thấp kém của chồng (nhất là khi người chồng phải thi hành nghĩa vụ quân sự, hoặc đã quá cố vì chiến tranh), người vợ phải làm việc, để bổ túc ngân sách gia đình ít ỏi. Bởi vậy, trong số 100 dân hoạt động, tính trung bình có :

- 68 đàn ông và 32 đàn bà năm 1962
- 65 đàn ông và 35 đàn bà năm 1967

Ngoài ra, dân hoạt động phái nữ gia tăng còn có thể được giải thích thêm bằng một lý do khác nữa : Với chiến tranh và ảnh hưởng của Tây phương, giới trẻ thuộc phụ nữ tại Sài Gòn có “óc tiến bộ” hơn lớp phụ nữ trước năm 1945. Thiếu nữ Sài Gòn có khuynh hướng lập gia đình khá chậm trễ. Suất dân hoạt động của phái nữ đạt đến mức tối đa, ở các lớp tuổi 25-29 vào năm 1967 (thay vì 20-24 tuổi vào năm 1962), hay nói cách khác, đàn bà ra đời làm việc, trước khi lập gia đình hoặc sau đôi ba năm đã thành lập gia đình, vì lúc bấy giờ họ chưa có hoặc ít có con cái.



Bản đồ số 8 : Tháp tuổi của dân số thành phố Hồ Chí Minh (Nguồn gốc : cuộc điều tra dân số Sài Gòn năm 1967)